

Bản án số: 08/2024/DS - ST

Ngày: 08-5-2024

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Thủy.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Mai Thị Bình; ông Trần Văn Hà.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Yến Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 08/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 31/2023/TLST- DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐXXST - DS ngày 18/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST-DS ngày 16/4/2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà **Đỗ Thị M** – Sinh năm 1967 - Địa chỉ: **Thôn E, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**. Có mặt.

- *Bị đơn:*

1/ Anh **Phạm Văn T** - Sinh năm 1986. Vắng mặt.

2/ Chị **Mai Thị N** – Sinh năm 1984. Vắng mặt.

Đều cùng địa chỉ: **Thôn E, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Mai Văn T1** – Sinh năm 1970 - Địa chỉ: **Thôn E, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Đỗ Thị M** trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết và là hàng xóm nên bà đã cho anh **T** và chị **N** vay tổng số tiền là 130.000.000đ chia làm hai lần vay:

- Lần thứ nhất: Vào ngày 17/5/2021 âm lịch (AL) tức là ngày 26/6/2021 dương lịch (DL) vợ chồng anh **T**, chị **N** có vay của bà số tiền là 50.000.000đ. Giấy vay tiền có đầy đủ chữ ký của chị **N**, anh **T**. Thời hạn trả là đến ngày 30/9/2021 âm lịch (AL) tức là ngày 04/11/2021 dương lịch (DL), với lãi suất hai bên thỏa thuận bằng miệng bằng lãi suất Ngân hàng Nông nghiệp tại thời điểm vay tiền. Đối với số tiền này, anh **T**, chị **N** không trả bất kì khoản tiền lãi nào, tiền gốc cũng chưa trả. Bà không yêu cầu lãi tính từ ngày 26/6/2021 đến ngày 04/11/2021. Nay bà yêu cầu

anh **T**, chị **N**: trả số tiền gốc là 50.000.000đ; còn tiền lãi như sau: tiền lãi tính từ ngày 04/11/2021 đến ngày 04/09/2023 với mức lãi suất 1%/tháng, cụ thể:  $50.000.000đ \times 1\% \times 22 \text{ tháng} = 11.000.000đ$ , lãi suất từ ngày 05/10/2023 đến khi vụ án được giải quyết xong, bà không yêu cầu. Tổng tiền nợ gốc và tiền lãi đối với khoản nợ này là: 61.000.000đ (sáu mươi một triệu đồng).

- Lần thứ hai: Vào ngày 23/6/2022 âm lịch (AL) tức là ngày 21/7/2022 dương lịch (DL) vợ chồng anh **T**, chị **N** tiếp tục vay bà số tiền là 80.000.000đ. Thời hạn trả đến ngày 19/02/2023 dương lịch (DL) tức là ngày 29/01/2023 âm lịch (AL), với lãi suất hai bên thỏa thuận theo lãi suất Ngân hàng là 0.8%/tháng. Giấy vay tiền này anh **T** viết vào ngày 09/12/2022 và có đầy đủ chữ ký của chị **N**, anh **T**. Trong giấy vay tiền đề ngày 30/01/2023 (AL) nhưng năm 2023 không có ngày 30/01 mà là ngày 29/01/2023 (AL) tức là ngày 19/02/2023 (DL). Nay bà yêu cầu anh **T**, chị **N** trả 80.000.000đ nợ gốc và lãi tính từ ngày 21/9/2022 đến ngày 21/9/2023 là 12 tháng với mức lãi suất 0.8%/tháng, cụ thể:  $80.000.000đ \times 0.8\% \times 12 \text{ tháng} = 7.680.000đ$ , lãi suất từ ngày 22/9/2023 đến khi vụ án được giải quyết xong, bà không yêu cầu. Anh **T**, chị **N** đã trả được 02 tháng tiền lãi là 1.920.000đ, chưa trả tiền gốc. Do đó, tổng số tiền nợ gốc và lãi bà yêu cầu đối với khoản này là 85.760.000đ (tám mươi lăm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Quá thời hạn trả nợ của hai giấy vay tiền, gia đình bà nhiều lần yêu cầu anh **T**, chị **N** trả số tiền gốc và lãi cho bà, nhưng anh, chị khất lần và lẩn trốn bà, không thực hiện trả nợ. Nay bà đề nghị Tòa án buộc anh **T**, chị **N** trả cho bà tổng cộng số tiền gốc và lãi là 146.760.000đ (một trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tại bản tự khai ngày 24/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh **Phạm Văn T** trình bày:

- Đối với khoản vay 50.000.000đ đề ngày vay 17/5/2021: Ngày 02/10/2021 anh có vay của bà **Đỗ Thị M** số tiền 50.000.000đ, hạn trả là ngày 26/10/2021 (AL), có viết giấy vay nợ, lãi suất là 3%/ngày, thỏa thuận miệng. Đối với giấy vay tiền này, bà **M** có chỉnh sửa lại ngày tháng như sau: thực tế ngày vay là 02/10/2021 (AL) nhưng bà **M** sửa thành ngày 17/05/2021 (AL); ngày trả thực tế là 26/10/2021 nhưng bà **M** sửa thành ngày 30/9/2021 (AL). Anh đã trả lãi đầy đủ đối với khoản vay này, còn tiền nợ gốc anh đã trả cho bà **M** sau ngày đến hạn trả khoảng 10 ngày. Khi trả gốc và lãi, anh và bà **M** không viết giấy nhận tiền. Lúc này có anh và vợ chồng bà **M**, ngoài ra có một người ở xã **N** (bạn của ông **T1**-chồng bà **M**) đến thu nợ chứng kiến. Anh yêu cầu đưa lại giấy vay tiền nhưng bà **M** bảo đến khi nào trả số tiền nợ 80.000.000đ thì sẽ đưa sau. Vì vậy, anh không chấp nhận yêu cầu của bà **M** về việc trả nợ số tiền gốc và lãi đối với khoản vay 50.000.000đ.

- Đối với khoản vay đề ngày 21/7/2022 (AL), số tiền 80.000.000đ: Vào khoảng tháng 7/2016, anh có vay của bà **M** số tiền 120.000.000đ, lãi suất theo lãi **ngân hàng NI**. Đến năm 2020, anh trả 40.000.000đ tiền gốc và còn nợ lại 80.000.000đ. Đến tháng 7/2021, bà **M** yêu cầu anh trả 80.000.000đ để đáo hạn ngân hàng, do anh không có tiền nên nhờ bà **M** lo tiền trả vào sau đó vay lại. Bà **M** nói với vợ chồng anh là bà vay lãi ngày số tiền 80.000.000đ ở ngoài với lãi suất

3%/ngày, tương đương tiền lãi là 240.000đ/ngày. Bà **M** bắt vợ chồng anh phải chịu số tiền lãi đó và yêu cầu viết giấy vay nợ. Ngày 09/12/2022, bà **M** yêu cầu vợ chồng anh viết lại giấy nhận nợ số tiền 80.000.000đ, lãi suất ghi trên giấy là 0.8%/tháng nhưng thực tế thỏa thuận ngoài là 3%/ngày thời hạn vay là từ ngày 21/7/2022 (AL) đến ngày 30/01/2023 (AL). Do ghi ngày cuối tháng 01/2023 nên trên giấy viết là ngày 30/01/2023 nhưng thực tế tháng 01/2023 âm lịch chỉ có 29 ngày, nên ý kiến trình bày của bà **M** về nội dung này là đúng. Đối với số tiền này, anh đã trả tiền lãi từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2022 và từ tháng 5/2023 đến tháng 9/2023 với lãi suất 0.8%/tháng, còn lãi từ tháng 01/2023 đến tháng 4/2023 bà **M** tính theo lãi ngày 3%/ngày nên anh chưa trả được. Số tiền lãi anh đã trả cho bà **M** đối với khoản vay này là 8.950.000đ, trong đó: chuyển vào tài khoản ông **Mai Văn T1** 3.000.000đ (có sao kê của Ngân hàng nhưng anh chỉ xuất trình được sao kê tổng số tiền là 1.920.000đ); ông **T1** đến nhà anh lấy trực tiếp số tiền 5.200.000đ (anh đưa tiền cho ông **T1** nhưng không có giấy tờ, không có ai chứng kiến chỉ có vợ chồng anh và ông **T1** biết), bà **M** nhận 750.000đ tiền lãi tháng 10/2023.

Sau một thời gian, khi bà **M** vay được số tiền 80.000.000đ của **ngân hàng N1**, vào tháng 5/2023, bà **M** yêu cầu anh viết lại giấy vay nợ số tiền gốc là 80.000.000đ cộng với số tiền lãi còn thiếu từ tháng 01/2023 đến tháng 4/2023 theo lãi ngày 3%/ngày bằng 20.000.000đ, tổng số tiền viết lại giấy vay nợ là 100.000.000đ, thời hạn trả là năm 2026. Anh yêu cầu bà **M** trả cho anh hoặc hủy giấy vay số tiền 80.000.000đ trước đây nhưng bà **M** vẫn giữ lại không hủy và cũng không trả lại cho anh. Giấy vay tiền 100.000.000đ chỉ viết 01 bản hiện bà **M** đang giữ. Việc này không có ai chứng kiến, chỉ có vợ chồng bà **M** và vợ chồng anh biết. Quan điểm của anh đối với khoản vay này như sau: Gia đình anh đang khó khăn, vợ chồng bà **M** đã cho thời hạn trả đối với số tiền này đến năm 2026 nên anh đề nghị thực hiện đúng như đã thỏa thuận trên Giấy vay tiền 100.000.000đ.

Tại phiên hòa giải ngày 10/11/2023, anh đề nghị giám định đối với giấy vay tiền số tiền 50.000.000đ, nhưng tại phiên hòa giải ngày 05/01/2024 anh xin rút không yêu cầu giám định.

Tại bản tự khai ngày 05/01/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Mai Văn T1** trình bày:

Về khoản nợ 50.000.000đ vay vào ngày 17/5/2021 (âm lịch): Anh **T** trình bày rằng ông chứng kiến việc anh **T** đã trả số tiền này cho bà **M** là không đúng vì khi đó ông đang đi làm khoan giếng ở **H**, không có ở nhà nên ông không biết gì cả. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền vay 80.000.000đ đề ngày 21/7/2022 (AL): Anh **T** trình bày là anh **T** đã chuyển vào tài khoản cho ông là 3.000.000đ và ông đến nhà lấy trực tiếp số tiền là 5.200.000đ là không đúng thực tế vì từ ngày 21/7/2022 cho đến ngày 05/01/2024, anh **T** chỉ chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của ông với tổng số tiền 1.920.000đ chứ không phải là 3.000.000đ và không có việc anh **T** đã trả trực tiếp cho ông số tiền 5.200.000đ. Nay bà **M** yêu cầu anh **T** phải trả số tiền gốc là 80.000.000đ và lãi là 7.680.000đ, anh **T** đã trả 1.920.000 đồng tiền lãi, nên ông

đồng ý trừ cho anh **T** số tiền lãi mà anh **T** đã trả. Vì vậy, tổng số tiền anh **T** còn phải trả nợ gốc là 80.000.000đ và tiền lãi là 5.760.000đ, tổng cộng là 85.760.000đ.

Đối với bị đơn là chị **Mai Thị N**, từ khi Tòa án thụ lý giải quyết đến nay, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng theo đúng quy định nhưng chị **N** không có ý kiến thể hiện quan điểm của mình về những yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, bà **M** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc anh **T**, chị **N** phải trả tổng số tiền nợ gốc và lãi là 146.760.000đ (*một trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà **Đỗ Thị M** có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà với bị đơn là anh **Phạm Văn T** và chị **Mai Thị N** có địa chỉ tại **thôn E, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa**. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 16/4/2024, Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất, bị đơn là anh **T** và chị **N** vắng mặt không có lý do nên phải hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, anh **T** và chị **N** vẫn vắng mặt không có lý do nên theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử lần hai - vắng mặt anh **T** và chị **N**.

[2] Về số tiền vay:

Theo bà **Đỗ Thị M** trình bày, anh **T** và chị **N** có vay của bà 02 lần: Lần 1: Vào ngày 17/5/2021 (AL) tức là ngày 26/6/2021 (DL) vay số tiền là 50.000.000 đồng, thời hạn trả là đến ngày 30/9/2021(AL) tức là ngày 04/11/2021 (DL). Lần 2: Vào ngày 23/6/2022 (AL) tức là ngày 21/7/2022 (DL) vay số tiền là 80.000.000đ, thời hạn trả đến ngày 19/02/2023 (DL) tức là ngày 29/01/2023 (AL). Tổng số tiền gốc bà yêu cầu anh **T**, chị **N** trả cho bà là 130.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, bà **M** xuất trình 01 giấy vay tiền đề ngày 17/5/2021 (âm lịch) và 01 giấy vay tiền đề ngày 09/12/2022. Anh **T** thừa nhận có vay của bà **M** số tiền theo 02 giấy vay tiền mà bà **M** xuất trình, anh và chị **N** là người viết giấy và ký vào 02 tờ giấy này. Tuy nhiên, đối với số tiền vay 50.000.000đ anh đã trả cho bà **M**, còn số tiền 80.000.000đ bà **M** cho anh vay lại đến năm 2026 mới đến thời hạn trả nợ nhưng anh không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và cũng không có người chứng kiến việc này ngoài vợ chồng anh và vợ chồng bà **M**.

Trên giấy vay số tiền 50.000.000đ, cả anh **T** và bà **M** thừa nhận có chỉnh sửa ngày, tháng vay và ngày, tháng đến hạn trả nhưng các đương sự không đề nghị giám định. HĐXX thấy, việc chỉnh sửa này không làm thay đổi bản chất thể hiện

năm 2021 anh **T**, chị **N** có vay của bà **M** số tiền 50.000.000đ và khoản vay này cho đến nay đã quá hạn trả nhưng anh **T**, chị **N** không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả khoản vay này cho bà **M**.

Như vậy, yêu cầu của bà **M** buộc anh **T**, chị **N** trả tổng số tiền gốc trên 02 giấy vay tiền là 130.000.000đ (*một trăm ba mươi triệu đồng*), có cơ sở được chấp nhận.

[3] Về lãi suất:

[3.1] Đối với khoản tiền vay 50.000.000đ, bà **Đỗ Thị M** yêu cầu lãi suất như sau: Tiền lãi tính từ ngày 04/11/2021 đến ngày 04/09/2023 với mức lãi suất 1%/tháng, cụ thể:  $50.000.000đ \times 1\% \times 22 \text{ tháng} = 11.000.000 \text{ đồng}$ , lãi suất từ ngày 05/10/2023 đến khi vụ án được giải quyết xong, bà không yêu cầu. Anh **T** cho rằng anh đã trả toàn bộ số tiền lãi trên số tiền gốc này nhưng anh không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, yêu cầu về lãi suất của bà **M** đối với khoản vay này tính từ ngày 04/11/2021 đến ngày 04/9/2023 là 22 tháng, với lãi suất 1%/tháng, không trái với quy định của pháp luật, nên có căn cứ được chấp nhận.

[3.2] Đối với khoản tiền vay 80.000.000đ, hai bên thỏa thuận lãi suất ghi trên giấy vay tiền theo lãi suất Ngân hàng là 0.8%/tháng.

Bà **M** yêu cầu anh **T**, chị **N** trả lãi tính từ ngày 21/9/2022 đến ngày 21/9/2023 là 12 tháng, cụ thể:  $80.000.000đ \times 0.8\% \times 12 \text{ tháng} = 7.680.000đ$ . Anh **T**, chị **N** đã trả được 1.920.000đ tiền lãi của khoản vay này, còn lại là 5.760.000đ.

Anh **T** trình bày anh đã trả lãi từ 7/2022 đến tháng 12/2022 và từ tháng 5/2023 đến tháng 9/2023 với lãi suất 0.8%/tháng, còn lãi từ tháng 01/2023 đến tháng 4/2023 bà **M** tính theo lãi ngày 3%/ngày nên anh chưa trả được. Tổng số tiền lãi anh đã trả cho bà **M** là 8.950.000đ, trong đó: chuyển vào tài khoản ông **Mai Văn T1** 3.000.000đ, có sao kê của Ngân hàng nhưng anh chỉ xuất trình được sao kê tổng số tiền là 1.920.000đ; ông **T1** đến nhà anh lấy trực tiếp số tiền 5.200.000đ, anh đưa tiền cho ông **T1** nhưng không có giấy tờ, không có ai chứng kiến chỉ có vợ chồng anh và ông **T1** biết; bà **M** nhận 750.000đ tiền lãi tháng 10/2023.

Do đó, với số tiền gốc này chỉ có thể chấp nhận anh **T**, chị **N** đã trả lãi cho bà **M** được 1.920.000đ, có sao kê của Ngân hàng do anh **T** xuất trình. Bà **M** yêu cầu anh **T**, chị **N** phải trả số tiền lãi còn nợ là 5.760.000đ, có căn cứ được chấp nhận.

[4] Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi buộc anh **Phạm Văn T** và chị **Mai Thị N** phải trả cho bà **Đỗ Thị M** là 146.760.000đ (*một trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*), trong đó nợ gốc là 130.000.000đ, nợ lãi là 16.760.000đ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm (DSST): Do anh **Phạm Văn T** và chị **Mai Thị N** phải trả toàn bộ số tiền mà bà **Đỗ Thị M** yêu cầu nên phải chịu toàn bộ tiền án phí DSST có giá ngạch theo quy định của pháp luật, cụ thể:  $146.760.000đ \times 5\% = 7.338.000đ$ . Bà **Đỗ Thị M** không phải chịu án phí DSST nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nga Sơn.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 BLDS; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà **Đỗ Thị M**: Buộc anh **Phạm Văn T** và chị **Mai Thị N** phải trả cho bà **Đỗ Thị M** tổng số tiền gốc và lãi là 146.760.000đ (*một trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*), trong đó nợ gốc là 130.000.000đ (*một trăm ba mươi triệu đồng*), nợ lãi là 16.760.000đ (*mười sáu triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm (DSST): Anh **Phạm Văn T** và chị **Mai Thị N** phải chịu 7.338.000đ (*bảy triệu ba trăm ba mươi tám nghìn đồng*) án phí DSST.

Trả lại cho bà **Đỗ Thị M** tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 3.749.000đ (*ba triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0016624 ngày 16/10/2023.

3. Về quyền kháng cáo: Bà **Đỗ Thị M** và ông **Mai Văn T1** có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh **Phạm Văn T** và chị **Mai Thị N** có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THDS.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Nga Sơn;
- Chi cục THADS huyện Nga Sơn;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Thị Thủy**

